

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012


DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LƯỖY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL32	190,126,499,776	129,738,732,950	190,126,499,776	129,738,732,950
2	Các khoản giảm trừ	03	VL33	4,711,294	195	4,711,294	195
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VL34	190,121,788,482	129,738,732,755	190,121,788,482	129,738,732,755
4	Giá vốn hàng bán	11	VL35	158,104,292,687	100,867,168,314	158,104,292,687	100,867,168,314
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		32,017,495,795	28,871,564,441	32,017,495,795	28,871,564,441
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL36	3,640,526,313	5,599,225,483	3,640,526,313	5,599,225,483
7	Chi phí tài chính	22	VL37	1,937,925,368	4,885,234,913	1,937,925,368	4,885,234,913
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,575,054,861	996,511,134	1,575,054,861	996,511,134
8	Chi phí bán hàng	24	-	3,288,748,999	3,152,167,705	3,288,748,999	3,152,167,705
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	-	18,453,323,925	18,509,155,277	18,453,323,925	18,509,155,277
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		11,978,023,816	7,924,232,029	11,978,023,816	7,924,232,029
11	Thu nhập khác	31		461,938,277	362,993,994	461,938,277	362,993,994
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		461,938,277	362,993,994	461,938,277	362,993,994
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		12,439,962,093	8,287,226,023	12,439,962,093	8,287,226,023
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL38	2,629,930,498	1,646,122,510	2,629,930,498	1,646,122,510
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		2,629,930,498	1,646,122,510	2,629,930,498	1,646,122,510
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		9,810,031,595	6,641,103,513	9,810,031,595	6,641,103,513

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM ngày 19 tháng 04 năm 2012
Tổng giám đốc







Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I / 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		288,651,333,390	328,371,851,694
I	Tiền	110		17,021,747,606	6,558,348,805
1	Tiền	111	V.01	17,021,747,606	6,558,348,805
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	110,676,488,732	120,438,266,962
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	88,812,692,622	98,795,549,869
2	Trả trước cho người bán	132		14,745,610,319	15,829,965,500
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	7,118,185,791	5,812,751,593
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	156,038,663,680	195,895,530,394
1	Hàng tồn kho	141		156,038,663,680	195,895,530,394
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,914,433,372	5,479,705,533
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,628,842	42,294,416
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,662,484,023	4,904,595,326
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	241,320,507	532,815,791
B	Tài sản dài hạn	200		107,783,615,714	107,939,870,741
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86,328,247,650	86,356,341,137
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	74,371,520,486	74,492,958,137
	- Nguyên giá	222		160,950,310,281	164,130,003,525
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,578,789,795)	(89,637,045,388)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	11,863,383,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,699,820,000	18,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,729,819,703	2,857,981,243
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,479,017,756	2,607,179,296
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		396,434,949,104	436,311,722,435
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		234,114,748,592	291,565,201,457
I	Nợ ngắn hạn	310		232,351,405,094	289,953,401,583
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	154,085,289,884
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	69,915,189,843	63,685,868,611
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	2,285,912,351
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,893,813,982	6,430,165,208
5	Phải trả công nhân viên	315		54,129,874,526	46,985,689,686
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,937,499,383
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	673,647,692	5,450,247,435
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	8,092,729,025
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,763,343,498	1,611,799,874
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,763,343,498	1,611,799,874
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		162,320,200,512	144,746,520,978
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	162,320,200,512	144,746,520,978
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,175,481,758	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	31,902,764,910
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		31,628,334,235	11,361,841,488
				-	-
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		396,434,949,104	436,311,722,435

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		12,439,962,093	8,287,226,023
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,153,045,763	2,385,694,416
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,530,000)	-
- Chi phí lãi vay	06		1,575,054,861	996,511,134
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		17,148,532,717	11,669,431,573
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8,047,066,127)	32,974,949,910
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(39,856,866,714)	(73,795,282,742)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(18,511,115,953)	14,733,567,553
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(159,827,114)	(403,296,369)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,509,891,915)	(1,221,931,575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,155,661,788)	(1,162,702,035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,259,861,025)	(3,758,066,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58,351,757,919)	(20,963,330,492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4,956,395,942)	(7,350,371,742)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,530,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,936,865,942)	(7,386,421,742)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(628,537,808)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		147,804,622,581	81,104,739,594
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,160,086,521)	(67,296,156,732)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,819,311,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52,825,225,060	13,180,045,054
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		(10,463,398,801)	(15,169,707,180)
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60		17,021,747,606	26,304,856,543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kì	70		6,558,348,805	11,135,149,363

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
4. Tổng số CNV : 3,062
Trong đó nhân viên quản lý 366

5. Tổng số các công ty con:

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một

6. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ
Địa chỉ : Cụm CN - TTCN Hắc Dịch
Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

1.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng khoản mục tương đương dương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
- Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

11. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2012 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 47,72% tương đương tăng 3.168.928.082đ so với Quý 1/2011 chủ yếu là do công ty có sự chuẩn bị tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh nên lợi nhuận sản xuất chính Q1/2012 tăng 42,51% so với Q1/2011 tương ứng tăng 3.065.181.412đ.

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của Q1/2012 tăng so với Q1/2011.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt:	363,537,760	931,859,201
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:	6,194,811,045	16,089,888,405

- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)

Cộng: 6,558,348,805 17,021,747,606

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu khách hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Khách hàng trong nước

73,735,698,589

59,010,050,091

Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean

873,714,657

Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản

49,917,693,720

33,919,946,069

Công ty TNHH B&O

17,619,028,823

16,818,256,871

Cty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

1,130,057,500

4,928,498,740

Cty TNHH Khang Minh

2,055,089,532

2,393,032,245

Bệnh viện DH Y Dược

2,190,300,000

Các khách hàng khác

823,529,014

76,601,509

Khách hàng nước ngoài

25,059,851,280

29,802,642,531

Promiles S.N.C

10,357,017,412

9,128,861,579

New Wave Group SA

8,733,222,078

814,377,507

Columbia Sportswear Company

3,671,247,951

17,835,957,831

Asmara International Company

394,059,511

N.I.Teijin

774,642,473

Apparel

839,805,788

Three Luster

2,008,688,607

Các khách hàng khác

289,675,232

14,937,842

Cộng

98,795,549,869

88,812,692,622

4. Trả trước cho người bán

Nhà cung cấp trong nước

14,475,903,197

12,165,612,660

Công ty CP Phú Mỹ

9,446,981,534

9,446,981,534

Công ty TNHH SX-TM-DV DSG

673,750,000

Cty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông

2,434,693,140

1,706,888,626

Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín

123,500,000

123,500,000

Công ty TNHH GCKK Chế Tạo Máy Kiểu Minh

110,000,000

110,000,000

Công ty CP Nhân Bản

722,304,000

Công ty CP TV ĐT & TKXD CD

583,000,000

583,000,000

Các nhà cung cấp khác

381,674,523

195,242,500

Nhà cung cấp nước ngoài

1,354,062,303

2,579,997,659

ADT

93,029,143

Chnewwide

416,969,270

Joyoung

1,375,928,896

HTT Insprise (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd

379,679,730

Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd

124,190,074

Zhangjiang Weixing

282,390,190

Kolon

835,531,840

Shanghai Dragon

138,434,760

Các nhà cung cấp khác

138,850,733

149,055,326

Cộng

15,829,965,500

14,745,610,319

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu

419,922,307

1,555,565,633

Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch

3,670,052,514

3,670,052,514

Chi nộp tiền đầu tư xử lý nước thải

1,562,831,120

1,562,831,120

Tạm thu KPCĐ của Tân Mỹ

166,989,268

Phải thu khác

159,945,652

162,747,256

Cộng

5,812,751,593

7,118,185,791

6. Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	113,802,338,038	77,262,245,294
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	1,840,930,501	1,285,710,864
- Thành phẩm:	78,940,168,224	76,492,253,276
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thêu,NPL)	1,312,093,631	998,454,246
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	195,895,530,394	156,038,663,680

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thiếu cho xử lý	39,620,507	39,620,507
Tạm ứng	493,195,284	201,700,000
Cộng	532,815,791	241,320,507

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	76,070,671,133	7,964,022,617	4,835,995,694	160,950,310,281
- Mua trong năm	93,344,164	2,915,823,250	195,596,000	69,720,000	3,274,483,414
- Giảm hệ thống điện ngầm tại	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	72,078,174,831	78,986,494,383	8,159,618,617	4,905,715,694	164,130,003,525
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,876,827,886	4,198,388,309	3,786,649,774	86,578,789,795
- Khấu hao trong năm	642,099,725	2,203,937,868	182,385,263	124,622,907	3,153,045,763
- Giảm hệ thống điện ngầm tại	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	34,264,233,381	47,080,765,754	4,380,773,572	3,911,272,681	89,637,045,388
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	31,193,843,247	3,765,634,308	1,049,345,920	74,371,520,486
- Tại ngày cuối quý	37,813,941,450	31,905,728,629	3,778,845,045	994,443,013	74,492,958,137

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua, đóng trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Chuyển sang XDCB theo kiểm	-				-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783

Giá trị còn lại:					-
- Tại ngày đầu năm	-			-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch		10,020,000,000		10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5		10,020,000,000		10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :		1,843,383,000		1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch		1,830,600,000		1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HB 71511,;		12,783,000		12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu				93,344,164
Cộng	-	11,863,383,000		11,956,727,164
15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác		17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/Đầu tư vào Cty liên kết :		4,341,000,000		4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương Mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng	-	18,699,820,000		18,699,820,000
17- Chi phí trả trước dài hạn		2,607,179,296		2,479,017,756
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân		445,139,242		424,034,279
Phân bổ CCDC VP		761,972,653		731,633,596
Phân bổ CCDC Bình Tiên		9,365,000		
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		1,240,159,170		1,154,433,609
Phân bổ CCDC An Nhơn		150,543,231		168,916,272
18 - Tài sản dài hạn khác :		250,801,947		250,801,947
+ Thuế nhà Lê Minh XuânIID số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000
19 -Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay ngắn hạn	-	154,085,289,884		91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	7,378,210.94	154,085,289,884	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	452,237.95	9,411,922,243	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK			784,218.03	16,333,693,128
+ NHHSBC CN TPHCM	3,067,704.16	63,865,964,673	978,105.21	20,371,975,315
+ NHNTHCM	3,858,268.83	80,807,402,968	1,995,863.17	41,569,838,104
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				

+ NHNTHCM

20 -Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	23,776,188,066	24,216,188,656
Avery VN	717,057,791	184,250,580
B & O		1,268,399,987
Công ty TNHH CN Chung Lương VN	2,289,266,332	6,226,013,440
Công ty Tuấn Cường	325,136,988	136,340,848
CosmosKnitting International	945,558,306	69,270,059
Jiamei	487,874,035	159,983,306
Cty TNHH Hai Xí	372,064,000	321,393,600
Huge Bamboo		15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú	2,843,530,098	1,473,037,004
Cty Toung Loong	151,849,237	149,284,179
Cty Capital Textile	252,979,100	105,797,777
Công ty Formosa VN	303,021,636	1,767,649,250
Công ty TNHH Khang Minh	55,044,000	142,097,778
Công ty VN Paiho	1,709,652,289	842,038,831
Premier VN	27,456,000	15,210,606
Công ty Huy Hoàng	432,960,000	394,641,940
In Thảo Ly	159,842,856	371,834,184
Cơ Sỡ Vinh Phát	5,487,900	144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn	89,373,433	83,366,360
Công ty TNHH Shinh VN	289,443,000	31,058,737
Ong ty TNHH Việt Phú	28,421,527	74,892,452
Quang Thịnh Hưng		303,000,000
Công ty TNHH YKK VN	5,612,822,632	6,770,236,309
Các nhà cung cấp khác	6,677,346,906	3,165,680,382
Nhà cung cấp nước ngoài	39,909,680,545	45,699,001,187
Bemis	563,171,042	1,062,477,936
Pine Wood Industrial Ltd		
Everest Textile Co.,Ltd	107,350	
East Tung Co.,Ltd	403,512,630	1,407,154,885
Future Star	208,379,895	
Huge Rock Textile Co.,Ltd	427,984,495	1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	1,785,434,630	2,728,309,499
PepWing International Coporation		126,367,850
Jefswin Co.,Ltd		136,448,810
Keen Ching	2,855,463	436,317,441
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	1,461,568,574	
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd		
Kawakami		
Kiyokama	134,444,510	375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd		172,433,554
Sunrise Trading Co.,		
Shanghai Sportin	13,069,540	3,535,662,972
Siddipsons	15,177,978,600	5,258,651,357
Suntex	6,783,559,346	2,546,940,316
N.I.Teijin	3,916,576,671	22,125,133,474
Nilorn	37,576,836	437,361,340
Three Luster	8,435,441,817	2,116,435,970

Unitex	100,955,622	471,379,296
Các nhà cung cấp khác	457,063,524	870,860,130
Cộng	63,685,868,611	69,915,189,843
21 - Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd	738,996,093	
Onesource	1,319,970,726	2,611,144,917
Kanho		114,554,000
Three Luster		98,139,870
Các nhà cung cấp khác	226,945,532	98,298,693
Cộng	2,285,912,351	2,922,137,480
22 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ	152,064,934	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5,603,342,580	4,129,073,870
- Thuế thu nhập cá nhân	95,058,109	1,042,530,838
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	25,032,193	48,767,105
- Thuế khác		1,046,791,881
- Tiền thuê đất	(49,434,169)	321,237,562
- Tiền thuê nhập khẩu	604,101,561	305,412,726
Cộng	6,430,165,208	6,893,813,982
23- Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	904,397,834	540,441,939
+ Trích trước lương phép 2012	711,435,783	322,642,834
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 2 năm 2011		90,000,000
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012	192,962,051	127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	372,917,802	3,049,146,638
+ Chi phí NPL		2,608,275,456
+ Trích CP đập	43,595,628	43,595,852
+ Trích CP thuê	178,084,816	130,239,960
+ Trích CP in	52,118,850	232,739,338
+ Trích CP giặt	78,968,667	34,296,032
+ Trích CP hoa hồng	20,149,841	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	1,660,183,747	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	1,484,739,850	1,864,894,615
+ Trích CP thuê	175,443,897	183,958,497
Cộng	2,937,499,383	5,638,441,689
24 - Các khoản phải trả phải nộp khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	506,758,349	498,269,656
+ Bảo hiểm thất nghiệp	27,886	204,276
+ Kinh phí công đoàn	533,805,700	175,173,760
+ Cổ tức còn lại năm 2011	4,409,655,500	
Cộng	5,450,247,435	673,647,692
25 - Quỹ phúc lợi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ	8,707,347,800	5,171,608,939
Dã chi quỹ khen thưởng trong năm	1,054,796,922	5,166,027,657

Số dư cuối năm	-	8,092,729,025	440,178,147
26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Số dư đầu năm		1,763,343,498	591,279,374
Số trích trong năm			1,586,738,940
Số chi trong năm		151,543,624	414,674,816
Số dư cuối năm	-	1,611,799,874	1,763,343,498
27-Phải trả dài hạn nội bộ :			
28- Các khoản vay dài hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay trung hạn			-
+ Vay dài hạn			
Cộng			
29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Tăng trong năm nay			(774,388,686)					
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,175,481,758			
Giảm do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,412,257,150			43,010,700,683
Lợi nhuận tăng trong năm						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ								
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						106,343,299		570,615,794
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT từ LNST theo QT thuế năm 2006->2009								
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								3,544,829,486
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								8,819,311,000
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Tăng trong năm nay								
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,175,481,758			
Tăng lại từ thuế thu nhập chịu thuế hàng cty con cung cấp cho cty mẹ còn tồn năm trước sang năm nay đã tiêu thụ								
Lợi nhuận tăng trong năm								9,810,031,595
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								13,228,966,500
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009								
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HDQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								271,915,071
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	31,902,764,910	7,893,690,896	11,361,841,488

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2011 (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,819,311,000

Cộng cổ tức đã chi

8,819,311,000 17,684,332,000

d- Cổ tức

Số cuối kỳ Số đầu năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu:

Số cuối kỳ Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	31,902,764,910	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	7,893,690,896	5,830,294,458

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

	Năm Nay	Năm trước
31- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
32- Tài sản thuê ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	USD	Năm Nay	USD	Năm trước	
33 - Tổng doanh thu	-	6,881,888.64	190,126,499,776	6,408,659.13	129,738,732,950
+ Doanh thu bán hàng:		6,881,888.64	168,677,731,377	6,408,659.13	129,702,768,620
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		6,696,670.89	139,478,261,300	6,329,291.16	127,282,143,455
Doanh thu xuất khẩu CMP		185,217.75	3,857,715,297	79,367.97	1,575,977,844
Doanh thu nội địa			25,341,754,780		844,647,321
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		2,250,013,554		35,964,330
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :	.		19,198,754,845		
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	226.20	4,711,294	0.01	195
+ Chiết khấu					
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		226.20	4,711,294	0.01	195
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)					
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)					
+ Hàng bán bị trả lại					
35- Doanh thu thuần	-	190,121,788,482			129,738,732,755
+ Doanh thu thuần bán hàng:		6,881,662.44	168,673,020,083	6,408,659.12	129,702,768,425
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu FOB		6,696,444.69	139,473,550,006	6,329,291	127,282,143,260
Doanh thu thuần xuất khẩu CMP		185,217.75	3,857,715,297	79,368	1,575,977,844
Doanh thu thuần nội địa			25,341,754,780		844,647,321
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :			2,250,013,554		35,964,330
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :			19,198,754,845		
36-Giá vốn hàng bán	-	158,104,292,687			100,867,168,314
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			140,613,006,056		100,839,917,558
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			140,818,314		27,250,756
- Giá vốn nguyên vật liệu			17,350,468,317		
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-	3,640,526,313			5,599,225,483
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			26,931,165		25,368,298
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 03 tháng 2012			2,190,300,000		
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM			19,530,000		
- Lãi chênh lệch tỷ giá			1,403,765,148		5,573,857,185
* - Thu nhập khác:	-	461,938,277			362,993,994
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			461,938,277		362,993,994
38- Chi phí tài chính	-	1,937,925,368			4,885,234,913
- Lãi tiền vay	-		1,575,054,861		996,511,134
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			279,185,969		3,877,033,321
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện					
- Chi phí thanh toán nhanh			83,684,538		11,690,458
*- Chi phí khác	-				
39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành			Năm Nay		Năm trước
39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			12,439,962,093		8,287,226,023
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:					
- Các khoản điều chỉnh tăng			163,312,984		333,203,511
- Các khoản điều chỉnh giảm			(19,530,000)		
Thu nhập chịu thuế			12,583,745,077		8,620,429,534
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con			(118,797,493)		(391,995,383)
Thu nhập tính thuế			12,464,947,584		8,228,434,151
Trong đó :					

Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	9,726,127,974	8,219,720,560
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	2,738,819,610	8,713,591
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	2,629,930,498	1,646,122,510

39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,629,930,498	1,646,122,510
---	----------------------	----------------------

40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

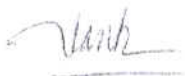
41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	73,800,260,049	48,993,054,145
- Phụ liệu, nhiên liệu	27,299,211,338	25,985,672,763
- Phụ tùng thay thế	367,365,485	225,014,016
- Hoá chất	-	-
- Công cụ	426,829,728	319,294,544
- Bao bì	688,492,659	-
- Hàng hóa	-	-
- Xuất bán NPL	17,493,223,843	-
- Chi phí nhân công	38,028,909,585	23,891,691,254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,654,851,717	778,505,285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,797,935,781	342,114,252
- Chi phí bằng tiền khác	485,197,146	331,822,055
Cộng	158,104,292,687	100,867,168,314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VII. Những thông tin khác:

- 1.- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2.- Thông tin so sánh
- 3.- Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Nguyễn An